

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MINH TIẾN**

Số: 53/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Minh Tiến, ngày 14 tháng 7 năm 2023*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai ngân sách 6 tháng đầu năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH TIẾN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của hội đồng nhân dân xã Minh Tiến về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước ở địa phương năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của UBND xã Minh Tiến về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2023;*

*Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của UBND xã Minh Tiến.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công chức Văn phòng – Thống kê, công chức Tài chính – Kế toán xã và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện Phù Cừ;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã- HĐND xã;
- Các đoàn thể xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Ngô văn Quyền**







UBND Xã: Minh Tiến

Biểu số 116/CK TC - NSNN

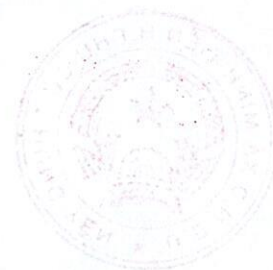
## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ quý II NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND xã Minh Tiến)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG THU                                                     | QUYẾT TOÁN       | NỘI DUNG CHI                                                 | QUYẾT TOÁN       |
|------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                                               | <b>4.219.896</b> | <b>Tổng số chi</b>                                           | <b>3.164.757</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100 %                                  | 1.230.133        | I. Chi đầu tư phát triển                                     |                  |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                           | 219.513          | II. Chi thường xuyên                                         | 1.999.317        |
| III. Thu bổ sung                                                 | 2.770.250        | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 1.165.440        |
| - Bổ sung cân đối                                                | 2.720.250        | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên                           |                  |
| - Bổ sung có mục tiêu                                            | 50.000           |                                                              |                  |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước                               |                  |                                                              |                  |
| V. Thu viện trợ                                                  |                  |                                                              |                  |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) |                  |                                                              |                  |
| <b>Kết dư ngân sách</b>                                          | <b>1.055.139</b> |                                                              |                  |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.







UBND Xã: Minh Tiến

# QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Biểu số 117/CK TC - NSNN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND xã Minh Tiến)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                        | DỰ TOÁN    |            | QUYẾT TOÁN |           | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-----------|-------------|---------|
|     |                                                                 | THU NSNN   | THU NSX    | THU NSNN   | THU NSX   | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                               | 1          | 2          | 3          | 4         | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
|     | Tổng số thu ngân sách xã                                        | 27.060.500 | 24.864.000 | 4.414.808  | 4.219.896 | 16,31       | 16,97   |
| A   | Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc                                 | 27.060.500 | 24.864.000 | 4.414.808  | 4.219.896 | 16,31       | 16,97   |
| I   | Các khoản thu 100%                                              | 150.000    | 150.000    | 1.230.246  | 1.230.133 | 820,16      | 820,09  |
| 1   | Phí, lệ phí                                                     | 15.000     | 15.000     | 8.485      | 8.485     | 56,57       | 56,57   |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và đất công                             | 120.000    | 120.000    | 56.121     | 56.121    | 46,77       | 46,77   |
| 3   | Thu kết dư                                                      |            |            |            |           |             |         |
| 4   | Thu chuyển nguồn ngân sách                                      |            |            |            |           |             |         |
| 5   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước |            |            | 1.165.440  | 1.165.440 |             |         |
| 7   | Thu khác                                                        | 15.000     | 15.000     | 200        | 87        | 1,33        | 0,58    |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                | 22.090.000 | 19.893.500 | 414.311    | 219.513   | 1,88        | 1,1     |
|     | Các khoản thu phân chia (1)                                     |            |            |            |           |             |         |
| 1   | Thuế GTGT - TNDN                                                | 20.000     | 8.000      | 159.979    | 46.422    | 799,9       | 580,28  |
| 2   | Thuế thu nhập cá nhân                                           | 105.000    | 44.500     | 133.710    | 53.484    | 127,34      | 120,19  |
| 3   | Thuế nhà đất                                                    |            |            |            |           |             |         |
| 4   | Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      |            |            | 2.932      | 1.916     |             |         |
| 5   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                 | 80.000     | 80.000     | 117.690    | 117.690   | 147,11      | 147,11  |
|     | Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định                   |            |            |            |           |             |         |
| 6   | Tiền đất dôi dư                                                 | 21.595.000 | 19.616.000 |            |           |             |         |
| III | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                               | 4.820.500  | 4.820.500  | 2.770.250  | 2.770.250 | 57,47       | 57,47   |
|     | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên                       | 4.820.500  | 4.820.500  | 2.720.250  | 2.720.250 | 56,43       | 56,43   |
|     | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên                   |            |            |            |           |             |         |
| IV  | Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)               |            |            | 50.000     | 50.000    |             |         |
| V   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)              |            |            |            |           |             |         |









UBND Xã: Minh Tiến

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND Xã Minh Tiến)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                     | DỰ TOÁN    |            |            |              | QUYẾT TOÁN |        |            |              | SO SÁNH Q/T/D/T(%) |        |
|-----|----------------------------------------------|------------|------------|------------|--------------|------------|--------|------------|--------------|--------------------|--------|
|     |                                              | TỔNG SỐ    | ĐẦU TƯ     | PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN | TỔNG SỐ    | ĐẦU TƯ | PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN | TỔNG SỐ            | ĐẦU TƯ |
|     |                                              | 1          | 2          | 3          | 4            | 5          | 6      | 7 = 4/1    | 8 = 5/2      | 9 = 6/3            |        |
| A   | B                                            |            |            |            |              |            |        |            |              |                    |        |
|     | TỔNG CHI                                     | 24.864.000 | 19.616.000 | 5.248.000  | 3.164.757    | 3.164.757  | 12,73  |            |              | 60,3               |        |
|     | Trong đó:                                    |            |            |            |              |            |        |            |              |                    |        |
| A   | Chi ngân sách xã đã qua kho bạc              | 24.864.000 | 19.616.000 | 5.248.000  | 3.164.757    | 3.164.757  | 12,73  |            |              | 60,3               |        |
|     | Tạo nguồn CCTL từ tăng thu                   |            |            |            |              |            |        |            |              |                    |        |
| I   | Chi đầu tư phát triển (I)                    | 19.616.000 | 19.616.000 |            |              |            |        |            |              |                    |        |
| 1   | Chi đầu tư XD CB                             | 19.616.000 | 19.616.000 |            |              |            |        |            |              |                    |        |
| 2   | Chi đầu tư phát triển khác                   |            |            |            |              |            |        |            |              |                    |        |
| II  | Chi thường xuyên                             | 4.843.000  |            | 4.843.000  | 1.999.317    | 1.999.317  | 41,28  |            |              | 41,28              |        |
|     | Chi nộp trả ngân sách cấp trên               |            |            |            |              |            |        |            |              |                    |        |
| I   | Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự | 218.390    |            | 218.390    | 84.409       | 84.409     | 38,65  |            |              | 38,65              |        |
| 2   | Chi sự nghiệp giáo dục                       |            |            |            |              |            |        |            |              |                    |        |
| 3   | Chi sự nghiệp y tế                           | 37.000     |            | 37.000     | 8.493        | 8.493      | 22,95  |            |              | 22,95              |        |
| 4   | Sự nghiệp văn hóa, thông tin, truyền thanh   | 565.100    |            | 565.100    | 8.823        | 8.823      | 1,56   |            |              | 1,56               |        |
| 5   | Sự nghiệp thể dục thể thao                   | 15.000     |            | 15.000     | 3.800        | 3.800      | 25,33  |            |              | 25,33              |        |
| 6   | Sự nghiệp kinh tế                            | 95.000     |            | 95.000     | 50.750       | 50.750     | 53,42  |            |              | 53,42              |        |
| 7   | Sự nghiệp xã hội                             | 158.060    |            | 158.060    | 76.195       | 76.195     | 48,21  |            |              | 48,21              |        |
| 8   | Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể         | 3.754.450  |            | 3.754.450  | 1.766.847    | 1.766.847  | 47,06  |            |              | 47,06              |        |
| 10  | Chi khác                                     | 50.000     |            | 50.000     | 13.000       | 13.000     | 26,00  |            |              | 26,00              |        |
| III | Chi chuyển nguồn                             |            |            |            |              |            |        |            |              |                    |        |
| IV  | Dự phòng                                     | 190.000    |            | 190.000    | 1.165.440    | 1.165.440  |        |            |              |                    |        |
| V   | Dự phòng tăng lương                          | 70.000     |            | 70.000     |              |            |        |            |              |                    |        |
| IV  | Tiết kiệm                                    | 145.000    |            | 145.000    |              |            |        |            |              |                    |        |



